ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /GPMT-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 8 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản của Công ty TNHH Aeon Mall Việt Nam số 256/AMV-MT ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 128/AMV ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án "Trung tâm thương mại Aeon Mall Huế" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 340/TTr-STNMT-MT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH AeonMall Việt Nam, địa chỉ tại tầng 3, Văn phòng phía Đông, AEONMALL Long Biên, số 27, đường Cổ Linh, phường Long Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Trung tâm thương mại Aeon Mall Huế" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm thương mại Aeon Mall Huế.

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 28, phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106099581; đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2022;

cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0106099581.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: dịch vụ thương mại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án "Trung tâm thương mại Aeon mall Huế" được thực hiện tại thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 28, phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Diện tích khu đất thực hiện Dự án khoảng 86.216,1 m^2.

- Quy mô:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số Dự án 323323023 chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2022, quy mô Dự án như sau:

+ Loại, cấp công trình: công trình dân dụng, cấp I.

+ Mật độ xây dựng của toàn Dự án khoảng 45,8%, tầng cao 01-08 tầng.

+ Diện tích sàn xây dựng khoảng 247.437,19 m^2.

+ Hệ số sử dụng đất: khoảng 2,87 lần.

+ Chỉ giới xây dựng: lùi ≥ 10m so với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường.

* Phạm vi Dự án đề xuất cấp Giấy phép môi trường: Công ty TNHH AeonMall Việt Nam đề xuất cấp phép đối với các hạng mục công trình có phát sinh chất thải quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, phạm vi trong Giấy phép môi trường này cấp phép cho Công ty TNHH AeonMall Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Trung tâm thương mại 01, các hạng mục phụ trợ (cầu thang thoát hiểm, khu để xe 2 bánh có mái, cổng soát vé có mái che, trạm gas LPG, nhà kỹ thuật) và các hạng mục kỹ thuật đi kèm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Aeon MallViệt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Quyết định cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBND thành phố Huế;
- UBND phường An Đông;
- Công ty TNHH Aeonmall Việt Nam;
- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CT.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 43/GPMT-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ bồn xí, bồn tiểu và ống thoát rửa.
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà hàng.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống điều hòa thông gió, hệ thống lọc nước uống, hệ thống lọc đài phun nước.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống tháp giải nhiệt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận

2.1.1. Dòng nước thải số 1 (tương ứng với các nguồn số 1, 2 và 3):

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 980 m^3/ngày.đêm.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C_{max}, cột A, K=1,0)
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	pH	-	**5-9**
3	BOD_5 (20°C)	mg/l	**30**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	**50**
5	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	**500**
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	**1**
7	Amoni (Tính theo N)	mg/l	**5**
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	**30**
9	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	**6**
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	**10**
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	**5**
12	Tổng Coliform	MPN/100 ml	**3.000**

2.1.2. Dòng nước thải số 2 (tương ứng với nguồn số 4):

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3/ngày.đêm.
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị C, cột A), cụ thể như sau:

Bảng 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C, cột A)
1	Nhiệt độ	^oC	**40**

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Kênh CX7, sau đó thoát vào sông An Cựu thuộc phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: tại hố ga trên tuyến đường N1.

- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107^o, múi chiếu 3^o) như sau: X (m): 1.819.958; Y (m): 565.688.

2.2.3. Phương thức, chế độ xả thải:

- Phương thức xả nước thải: xả cưỡng bức, xả ngầm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các bồn xí, bồn tiểu và ống thoát rửa được thu gom bằng đường ống uPVC50- uPVC 80, uPVC100, uPVC 125, uPVC150,… chiều dài khoảng 3.000m qua các hố thu sumpit sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) để xử lý.

- Nước thải từ khu vực nhà hàng được thu gom thải bằng đường ống uPVC 80, uPVC100, uPVC 125, uPVC150,… chiều dài khoảng 5.000m về bể tách dầu để tách dầu mỡ, qua các hố thu sumpit sau đó được bơm về HTXLNT để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống điều hòa thông gió, hệ thống lọc nước uống, hệ thống lọc đài phun nước được thu gom riêng bằng đường ống uPVC 80, uPVC100, uPVC 125, uPVC150,... chiều dài khoảng 500m qua các hố thu sumpit sau đó sau đó được bơm qua đường ống ϕ50 chiều dài khoảng 100m về HTXLNT để xử lý.

- Tháp giải nhiệt là hệ thống làm mát bằng nước. Nước thải có tính chất sạch, có nhiệt độ cao nên được thu gom riêng bằng đường ống tráng kẽm ϕ100 chiều dài khoảng 200m, về bể trung gian dưới tầng hầm. Quá trình thu gom đã làm giảm nhiệt độ của nước thu gom, nước sau khi thu gom được bơm ra bên ngoài hố thu ngoài nhà, chung cửa xả thải của nước thải sinh hoạt.

Chủ dự án xây dựng HTXLNT có công suất 980 m^3/ngày.đêm để thu gom xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm thương mại 01. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị Cmax, cột A, k=1,0) được bơm bằng đường ống có áp D140 lên mương hở của trạm quan trắc nước thải tự động sau đó qua hố ga

kiểm tra đặt sát hàng rào. Từ hố ga kiểm tra, nước thải theo ống cống D400, dài khoảng 35m xả thải vào kênh CX7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 980 m^3/ngày.đêm, cụ thể:

** Sơ đồ khối của HTXLNT được trình bày ở hình sau:*

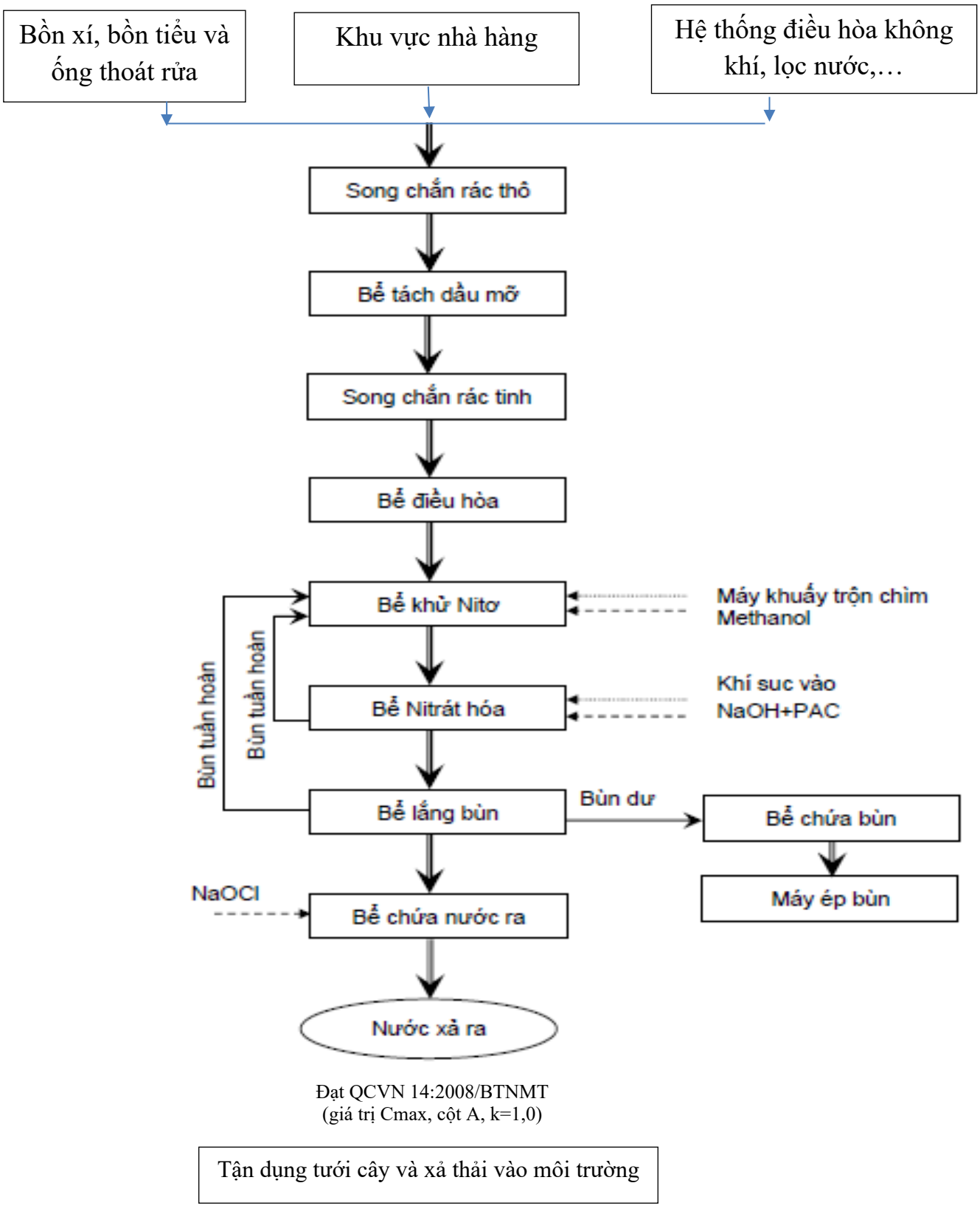

Hình 1. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải

** Tóm tắt công nghệ:* nước thải Dự án được thu gom, xử lý tại các bể chức năng (bể tách dầu mỡ; bể điều hòa; bể khử ni tơ; bể nitrat hóa; bể lắng; bể chứa nước ra) của HTXLNT, nước thải sẽ được xử lý các chất ô nhiễm và khử trùng đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C_{max}, cột A, K=1,0) được lưu chứa tại bể chứa nước ra. Sau đó, một phần được bơm tái sử dụng để tưới cây, phần còn lại xả thải vào môi trường.

** Kích thước và thể tích các bể xử lý:*

Stt	Hạng mục	Kích thước m^3	Thời gian lưu nước HRT
1.	Bể gom dầu mỡ	215	2 giờ
2.	Bể chứa nước thải	980	16 giờ
3.	Bể khử Nito	300	2,2 giờ
4.	Bể Nitrát hóa	706	4 giờ
5.	Bể lắng	454	8 giờ
6.	Bể chứa nước ra	75	1 giờ
7.	Bể chứa bùn	30	2 ngày

** Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt cho HTXLNT:*

Stt	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Name Model	Đơn vị	Số lượng
1	**Bể tách dầu mỡ** Thể tích: 215m^3 Vật liệu: bê tông	Grease Trap Tank	1	cái
2	**Bể điều hòa** Thể tích: 980m^3 Vật liệu: bê tông	Raw WasteWater Tank	1	cái
3	**Bơm chuyển nước thải** Loại: chìm Model: CN80-2,2kW Công suất: 41 m^3/h	Raw WasteWater Pump	2	cái
4	**Công tắc mực** Loại: phao nổi	Level Switch	1	bộ
5	**Bể khử Nitơ** Thể tích: 300m^3 Vật liệu: bê tông	Denitrification Tank	1	cái
6	**Máy khuấy trộn chìm số 1** Model: GM18B471T1-4T6KA0 Điện năng: 1,4kW	Submersible Mixer No.1	1	cái
7	**Máy khuấy trộn chìm số 2** Model: GM18B471T1-4T6KA0 Điện năng: 1,4kW	Submersible Mixer No.2	1	cái
8	**Bể Nitrát hóa** Thể tích: 706 m^3 Vật liệu: bê tông	Nitrification Tank	1	cái

Stt	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Name Model	Đơn vị	Số lượng
9	**Bộ điều khiển pH** Khoảng đo: 0 - 14 Điều khiển bơm NaOH	pH Sensor	1	bộ
10	**Bơm tuần hoàn** Loại: chìm Model: CN80-2,2kW Công suất: 41 m^3/h	Circulation Pump	2	cái
11	**Bộ phân phối khí** Loại: bọt khí mịn	Air Diffuser	1	bộ
12	**Bể lắng bùn** Kích thước: vuông, cạnh 8,7 m Vật liệu: bê tông	Sedimentation Tank	1	cái
13	**Bơm hồi bùn** Loại: chìm Model: CN80-2,2kW Capacity: 41 m^3/h	Sludge Return Pump	2	Cái
14	**Bể đo lưu lượng bùn No.1 & No.2** Loại: chảy tràn Vật liệu: Composit	Sludge Control Tank No.1 & No.2	2	Cái
15	**Bể chứa nước ra** Thể tích: 75m^3 Vật liệu: bê tông	Discharge Tank	1	cái
16	**Bơm chuyển nước thải ra** Loại: chìm Model: CN80 Capacity: 41 m^3/h	Discharge Pump	2	cái
17	**Bể chứa bùn** Thể tích: 30m^3 Vật liệu: bê tông	Sludge Tank	1	cái
18	**Máy thổi khí khuấy trộn - Mixing Blower** Công suất: 9,5Nm^3/min x 4.0mAq x 11kW Model: SSR125	Mixing Blower	1	cái
19	**Máy thổi khí - Aeration Blower** Công suất: 9,5Nm^3/min x 4,0mAq x 15kW Model: SSR125	Aeration Blower	3	cái
20	**Bồn hóa chất Methanol** Thể tích: 1.000 L Vật liệu: PE	Methanol Tank	1	cái
21	**Bơm Methanol 10%** Công suất: 1.000cc/min x 0,25kW	Methanol Pump	1	cái

Stt	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Name Model	Đơn vị	Số lượng
22	**Bồn hóa chất Xút(NaOH)** Thể tích: 1.000 L Vật liệu: PE	NaOH Tank	1	cái
23	**Bơm Xút(NaOH) 20%** Công suất: 400cc/min x 0,25kW	NaOH Pump	1	cái
24	**Bồn hóa chất Javel(NaOCL)** Thể tích: 500 L Vật liệu: PE	NaOCL Tank	1	cái
25	**Bơm Javel (NaOCL) 8%** Công suất: 200cc/min x 0,25kW	NaOCL Pump	1	cái
26	**Bồn hóa chất PAC** Thể tích: 1.000 L Vật liệu: PE	PAC Tank	1	cái
27	**Bơm PAC 10%** Công suất: 500cc/min x 0,25kW	PAC Pump	1	cái
28	**Bồn hóa chất C-Polymer** Thể tích: 1,000 L Vật liệu: PE	Polymer Tank	1	cái
29	**Bơm Polymer 0.1%** Công suất: 1.700cc/min x 0,25kW	Polymer Pump	1	cái
30	**Máy ép bùn** Công suất: 5,5m^3/h Model: DDTP-BFA80	Belt Press	1	cái
31	**Bơm cấp bùn** Công suất: 5,5m^3/h Model: CN501	Sludge Transfer Pump	2	cái
32	**Máy nén khí** Công suất: 1,5kW Model: TA65	Air Compressor	1	cái
33	**Bơm rửa băng tải máy ép bùn** Loại: Ly tâm Model: 2CXD-120/20-1,5kW Capacity: 5 m^3/h	Service pump	1	cái
34	**Bơm nước tưới cây** Công suất: 200 lít/phútx55mHx3,5kW Loại: Ly tâm	Watering pump	2	cái

** Nhu cầu hoá chất sử dụng cho HTXLNT:*

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)
1	Methanol	29,4
2	NaOH	19,6

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)
3	Javel (NaOCL)	4,9
4	Hóa chất PAC	19,6
5	Hóa chất C-Polymer	0,2

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Chủ dự án đã tiến hành lắp hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý cho HTXLNT công suất 980 m^3/ngày.đêm, hệ thống gồm các thiết bị sau:

Stt	Máy móc/thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Bơm lấy mẫu	Cái	3
2	Camera giám sát	Cái	2
3	Đầu ghi Camera	Cái	1
4	Bồn chứa mẫu	Cái	1
5	Cảm biến lưu lượng đầu ra	Cái	1
6	Tủ điện giám sát	Tủ	1

- Vị trí lắp đặt: nước thải sau HTXLNT được bơm lên mương hở của trạm quan trắc để quan trắc tự động các thông số.

- Thông số quan trắc: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

Hiện tại, Chủ dự án đang thực hiện kết nối hệ thống quan trắc tự động nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.5. Thoát nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị Cmax, cột A, k=1,0) được bơm bằng đường ống có áp D140 lên mương hở của trạm quan trắc nước thải tự động sau đó qua hố ga kiểm tra đặt sát hàng rào. Từ hố ga kiểm tra, nước thải theo ống cống D400, dài khoảng 35m xả thải vào kênh CX7.

- Nước thải từ tháp giải nhiệt được thu gom riêng và xả thải vào hố ga kiểm tra đặt sát hàng rào (hố ga xả nước thải sinh hoạt). Từ hố ga kiểm tra, nước thải theo ống cống D400, dài khoảng 35m xả thải vào kênh CX7.

1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống điều khiển hoàn toàn tự động, có thể hoạt động liên tục 24/24 giờ, bền bỉ và ổn định trong thời gian dài.

- Các hệ thống thiết bị chính trong HTXLNT được thiết kế theo tiêu chuẩn 1 + 1, gồm 2 thiết bị, được cài đặt chế độ điều khiển tự động chạy song song hoặc thay đổi chạy luân phiên (6 giờ/lượt), nhằm kéo dài tuổi thọ các thiết bị (5 đến 10 năm).

- Các vật tư, linh kiện, thiết bị chế tạo hệ thống được lựa chọn, đặt sản xuất

với tiêu chuẩn chất lượng cao, phổ biến, dễ thay thế, sửa chữa nhanh trong 1-2 ngày. Kỹ thuật viên có thể thực hiện kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế ngay cả khi không cần tắt điện toàn bộ hệ thống.

- Tủ điều khiển của HTXLNT được thiết kế, cài đặt các chế độ điều khiển hệ thống tự động; có các hệ thống phụ trợ kiểm soát điện áp, nhiệt độ, quá dòng, quá tải, lưu lượng và báo lỗi để duy trì hệ thống hoạt động ổn định trong thời gian dài. Các thiết bị chính được thiết kế mạch đóng/cắt và mạch bảo vệ nhiều lớp riêng biệt. Khi có thiết bị gặp sự cố, mạng báo lỗi trên tủ điều khiển được kích hoạt báo sớm cho người vận hành và mạch bảo vệ sẽ ngắt thiết bị (nếu đến ngưỡng) để bảo đảm các thiết bị không bị hư hỏng nặng và không làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của toàn HTXLNT.

- HTXLNT được cài đặt chế độ tự động điều chỉnh khi lưu lượng nước thải đạt Max/ Min nhằm tiết kiệm điện năng, chi phí vận hành, giảm thiểu phát sinh mùi hôi, vi khuẩn và ổn định chất lượng nước thải đầu ra.

- Công suất thiết kế đáp ứng xử lý lượng nước thải phát sinh tối đa trong ngày và phù hợp qui mô phát triển của cả Dự án.

- Bố trí hố kiểm tra ngay trước vị trí xả thải ra bên ngoài để kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời nước thải sau khi xử lý chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

- Trường hợp, HTXLNT gặp sự cố:

+ Bước 1: nước thải được thu gom lưu chứa tạm thời tại bể điều hòa thể tích 980 m^3 (thời gian lưu tại bể là 16 giờ) và khóa van dẫn nước thải đến các bể còn lại đồng thời khóa van xả thải.

+ Bước 2: bơm nước thải luân phiên các module để kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của HTXLNT.

+ Bước 3: sau khi kiểm tra hệ thống, thay thế máy móc thiết bị, Chủ dự án sẽ tiến hành bơm nước thải qua các công đoạn để xử lý trước khi xả thải vào môi trường.

Trường hợp, lượng nước thải phát sinh vượt công suất của HTXLNT: trong điều kiên bình thường nước thải phát sinh khoảng 687 m^3/ngày.đêm. HTXLNT được thiết kế với công suất 980 m^3/ngày.đêm tương đương khoảng 1,5 lần đảm bảo đáp ứng trong trường hợp quá tải. Tuy nhiên, để phòng ngừa, ứng phó sự cố, Chủ dự án đã xây dựng các bể lưu chứa, bể điều hoà, bể gom, đường ống thu gom và các hố ga được thiết kế đảm bảo lưu chứa được 150 -200% lượng nước thải phát sinh trong ngày phòng trường hợp lượng nước thải tăng đột biến vượt công suất hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng.

- Kế hoạch quan trắc, đánh giá:

Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu
Nước thải trước khi vào HTXLNT công suất 980 m^3/ngày.đêm	Lưu lượng, pH, BOD_5 (20^oC), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliform.	01 đợt	Mẫu đơn
Nước sau xử lý tại HTXLNT công suất 980 m^3/ngày.đêm		Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 43 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải gồm 02 dòng khí thải.

2. Dòng khí thải xả, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: tại điểm giao giữa ống thải và môi trường không khí.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN-2.000, KTT 107^o, múi chiếu 3^o) như sau:

+ Ống thoát 1: X (m): 1.819.983; Y (m): 565.626.

+ Ống thoát 2: X (m): 1.819.953; Y (m): 565.553.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị xin cấp phép với tổng lưu lượng khoảng 29.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24h, cưỡng bức bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải khi xả thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị Cmax, cột B, Kp=1,0, Kv=0,6)
1	H_2S	mg/Nm^3	**4,5**
2	Amoniac và hợp chất amoni	mg/Nm^3	**30**

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ các bể xử lý đi qua đường ống uPVC D350 dài khoảng 75m được hút qua quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ bố trí trên mái. Đường ống xả được bố trí cao hơn mái.

- Khí thải từ các phòng kỹ thuật của HTXLNT đi qua đường ống nhôm kích thước 850x800 dài khoảng 70m, được hút qua quạt hút công suất 22.000 m^3/giờ bố trí trên mái.

Các quạt hút này có phin lọc than hoạt tính để hấp phụ khí thải. Than hoạt tính định kỳ khoảng 3 tháng thay thế 1 lần.

Khí thải phát sinh được thu gom, xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với

bụi và các chất vô cơ (giá trị Cmax, cột B, Kp=0,9, Kv=0,6).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

** Tóm tắt công nghệ:* khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được quạt hút hút vào HTXLKT, tại đây mùi hôi (chủ yếu khí H_2S, Amoniac) được lọc tại phin lọc than hoạt tính. Phần khí sạch sau khi qua xử lý sẽ được đẩy ra ngoài bằng quạt hút.

** Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt cho HTXLKT:*

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
1	Quạt hút	Seikow	Nhật bản	Bộ	2
2	Phin lọc	Ebaco	Việt nam	Bộ	2

1.3. Thoát khí thải:

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị Cmax, cột B, Kp=1,0, Kv=0,6) sẽ được xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không có.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 43 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động các phương tiện giao thông ra vào; hoạt động vui chơi, giải trí, mua sắm của trung tâm thương mại; hoạt động của máy phát điện dự phòng trong trường hợp mất điện; hoạt động của máy móc, thiết bị tại HTXLNT; và hoạt động của khu ẩm thực của Trung tâm thương mại 01 và các hạng mục phụ trợ, kỹ thuật đi kèm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Trong phạm vi hoạt động của Dự án.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107^o, múi chiếu 3^o):

Tên mốc	Hệ tọa độ VN - 2.000 (KTT 107^0, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
1.	1.820.082,526	565.500,736
2.	1.819.918,124	565.682,370
3.	1.819.959,355	565.688,541
4.	1.819.708,630	565.548,567
5.	1.819.704,002	565.532,240
6.	1.819.826,814	565.312,254
7.	1.819.847,223	565.306,469
8.	1.820.061,320	565.425,994

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Theo yêu cầu của Chủ dự án và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điều hòa, quạt để hạn chế tiếng ồn phát sinh.

- Quy định thời gian hoạt động các khu dịch vụ theo quy định và mở âm thanh ở mức vừa phải hạn chế tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Máy phát điện dự phòng: Chủ dự án đã lắp đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực tầng mái của Trung tâm thương mại 01. Hệ thống tiêu âm bao phòng máy bao gồm:

Tiêu âm tường, trần phòng máy: được làm bằng khung thép, bông thủy tinh tỷ trọng từ 80-100kg/m^3, vải bọc chống cháy, tôn đột lỗ. Độ dài tiêu âm từ 80-100 mm.

Tiêu âm ống xả: được lắp đồng bộ với máy phát bên trong có các ống đột lỗ để giảm tiếng ồn. Ống khói và bộ giảm thanh được bọc bông khoáng có tỷ trọng 50~80 kg/m^3.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 43/GPMT-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chủng loại, khối lượng:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	120	16 01 06	Không thường xuyên
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị ô nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	450	18 02 01	Thường xuyên
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	150	16 01 12	Thường xuyên
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	225	16 01 08	Thường xuyên
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	162	17 02 04	Thường xuyên
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	300	18 01 03	Thường xuyên
7	Than hoạt tính thải	Rắn	250	12 01 04	Thường xuyên
Tổng cộng			**1.657**		

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Chủng loại, khối lượng:

Stt	Loại CTR thông thường	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Trạng thái tồn tại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	500	Rắn
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (chai nhựa, phế liệu nhựa)	18 01 06	1.000	Rắn
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và	18 01 08	500	Rắn

	không có lớp lót nguy hại như amiang) thải (nhôm, sắt thép)			
4	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite, nylon)	18 01 11	500	Rắn
5	Dầu ăn đã qua sử dụng	12 06 11	300	Lỏng
6	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (pallet gỗ)	18 01 07	200	Rắn
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	1,4	Bùn
8	Bùn thải tại hố bơm, bẫy dầu mỡ	12 06 13	100	Bùn
9	Chất thải hữu cơ	14 04 03, 14 03 02, 14 03 03	3.700	Rắn
10	Cát lọc	18 02 02	2,5	Rắn
Tổng cộng			**6.803,9**	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 09 thùng chứa CTNH (thể tích 240 lít/thùng) tại kho chứa CTNH 1; 05 thùng chứa CTNH (thể tích 240 lít/thùng) tại kho chứa CTNH 2.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- CTNH sẽ được thu gom và tập kết tại kho chứa CTNH đặt tại tầng 1 của Trung tâm thương mại 01. Chủ dự án đã xây dựng 02 kho lưu giữ CTNH tại tầng 1: kho 1 (diện tích 4 m^2) và kho 2 (diện tích 16 m^2).

2.2. Thiết bị,công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại Trung tâm thương mại: mỗi tầng, tại các khu vực công cộng, Chủ dự án sẽ bố trí khoảng 200 thùng (thể tích 25 lít/thùng) để thu gom, phân loại CTR.

Trong ngày, các nhân viên vệ sinh của Dự án sẽ thu gom tất cả rác tại các tầng. Sau đó sử dụng xe chuyên dụng đảm bảo vận chuyển an toàn từ khu vực lấy rác vào thang hàng xuống tầng 1 và di chuyển tới nhà lưu chứa rác đặt gần thang hàng đặt tại tầng 1. Tần suất thu gom là 1 giờ một lần và đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường.

- Nhà rác 1:

+ Phòng rác ướt: 12 thùng HPDE (thể tích 660 lít/thùng).

+ Phòng rác khô: không sử dụng thùng rác, rác khô như bìa cứng,... sẽ được để trong xe đẩy.

- Nhà rác 2:

+ Phòng rác ướt: 20 thùng HPDE (thể tích 240 lít/thùng).

+ Phòng rác khô: 05 thùng HPDE (thể tích 660 lít/thùng).

- Khu xử lý nước thải: 04 thùng HPDE (thể tích 660 lít/thùng).

- Đối với dầu ăn đã qua sử dụng: sẽ được thu gom trong ngày, lưu chứa tại 05 thùng nhựa (thể tích 20-25 lít/thùng) có nắp đậy. Các thùng này được lưu giữ tại phòng rác ướt và được thu gom trong ngày cùng rác ướt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí 02 phòng chứa rác thải tại tầng 1 có tổng diện tích 127 m^2. Nhà rác 1 (diện tích 48 m^2) chia làm 2 phòng gồm phòng rác khô (diện tích 24 m^2), phòng rác ướt (diện tích 24 m^2). Nhà rác 2 (diện tích 79 m^2) chia làm 2 phòng gồm phòng rác khô (diện tích 38 m^2), phòng rác ướt (diện tích 41 m^2).

2.2.3. Phương thức thực hiện

- Đối với các chất thải gồm giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ; bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (chai nhựa, phế liệu nhựa); bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải (nhôm, sắt thép); bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite, nylon); dầu ăn đã qua sử dụng và bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (pallet gỗ): Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế có trách nhiệm thu mua và vận chuyển ra khỏi Dự án trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo từ Dự án.

- Đối với các chất thải hữu cơ: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế thu gom ra khỏi Dự án với tần suất 02 lần/ngày và vận chuyển về xử lý tại Nhà máy điện rác Phú Sơn bằng công nghệ đốt phát điện.

Với mỗi lần giao nhận, các bên sẽ cùng ký xác nhận khối lượng từng chủng loại chất thải trên biên bản giao nhận và tổng hợp định kỳ phát sinh hàng tháng.

Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý CTR từ hoạt động của Trung tâm thương mại 01 và các hang mục phụ trợ, kỹ thuật đi kèm khi hợp đồng thu gom hết hạn.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ bùn dư phát sinh từ HTXLNT, bùn thải tại hố bơm, bẫy dầu mỡ:

- Bùn thải từ HTXLNT: được thu gom sang bể nén bùn. Tại bể nén bùn, phần nước lắng trong sẽ được tự chảy về bể điều hòa để quay lại quy trình xử lý và phần bùn cặn lắng xuống đáy được bơm về bể chứa bùn. Từ bể này bùn được hút lên bằng bơm đưa đến máy ép bùn thành dạng bánh khô để lưu trữ và xử lý định kỳ theo hợp đồng thu gom chất thải đã được ký kết. Hiện tại, Chủ dự án đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế thu gom bùn thải từ HTXLNT theo Hợp đồng số AMV/AMH/FS/24-001 ngày 01 tháng 02 năm 2024.

- Bùn thải tại hố bơm, bẫy dầu mỡ: Chủ dự án đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế thu gom bùn thải tại hố bơm, bẫy dầu mỡ theo Hợp đồng số AMV/AMH/FS/24-001 ngày 01 tháng 02 năm 2024.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Chủ dự án có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng

ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 43/GPMT-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị của HTXLNT, HTXLKT trong trường hợp phát sinh tiếng ồn, độ rung vượt giới hạn cho phép làm ảnh hưởng đến các công trình xung quanh thì Chủ dự án phải thực hiện bổ sung các biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung do máy móc, thiết bị của HTXLNT, HTXLKT gây ra.

5. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi Dự án. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi Dự án.

6. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường: vị trí, cốt hố ga phải bố trí phù hợp để đấu nối với điểm xả nước thải, bảo đảm khả năng thoát nước thải Dự án; vị trí đấu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom của hệ thống thoát nước khu vực và đặt bên ngoài phần đất của Dự án; hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.